HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 65 /NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2298/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 9217a /TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.997.000 triệu đồng (Mười bốn nghìn chín trăm chín mươi bảy tỷ đồng). Trong đó, thu nội địa: 13.697.000 triệu đồng (Mười ba nghìn sáu trăm chín mươi bảy tỷ đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.300.000 triệu đồng (Một nghìn ba trăm tỷ đồng) *(Có biểu số 1 kèm theo).*

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 31.060.308 triệu đồng (Ba mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi tỷ, ba trăm linh tám triệu đồng) *(Có các biểu số 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 kèm theo).*

3. Bội chi ngân sách địa phương: 166.273 triệu đồng (Một trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm bảy mươi ba triệu đồng).

4. Vay trong năm: 329.900 triệu đồng (Ba trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm triệu đồng). Trong đó, vay để trả nợ gốc: 219.900 triệu đồng (Hai trăm mười chín tỷ, chín trăm triệu đồng), vay khác: 110.000 triệu đồng (Một trăm mười tỷ đồng).

5. Chi trả nợ gốc: 163.627 triệu đồng (Một trăm sáu mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng) *(Có biểu số 9 kèm theo).*

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách *(Có biểu số 10 kèm theo).*

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

a) Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Hạn chế việc đề xuất ứng trước dự toán năm sau;

b) Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển, cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định và vững chắc. Tiếp tục rà soát, xây dựng, triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hoàn thiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân, cũng như đón đầu xu hướng chuyển dịch đầu tư, phù hợp với thông lệ và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Căn cứ tình hình thực tế, xem xét việc tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn do đại dịch Covid - 19, khôi phục sản xuất kinh doanh;

c) Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nền kinh tế. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp nông thôn;

d) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước,... theo hướng thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm của cán bộ công chức;

đ) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo hướng khắc phục những hạn chế, yếu kém, nâng cao hiệu quả hoạt động; Thực hiện rà soát, đẩy nhanh kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật; tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, quản lý và sử dụng vốn nhà nước.

2. Tăng cường quản lý các nguồn thu ngân sách, chống thất thu.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các ngành chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, quan tâm bồi dưỡng khai thác nguồn thu trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu chi. Thực hiện tốt các Luật Thuế sửa đổi, bổ sung và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai của cá nhân không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...; tăng cường giám sát đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu. Rà soát, xác minh cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước;

b) Đôn đốc thu tiền sử dụng đất các dự án kinh doanh bất động sản đã được giao đất, xác định giá đất nộp tiền sử dụng đất nhằm thu nộp đầu đủ, kịp thời số tiền đất phải nộp vào ngân sách. Tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án để thực hiện thu hồi đất đối với các dự án triển khai chậm, không thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Luật Thuế hiện hành. Triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt, lập các dự án đầu tư hạ tầng, khai thác các khu đất có vị trí sinh lợi nhằm tăng thu tiền sử dụng đất. Triển khai các hoạt động của Quỹ phát triển đất Nghệ An;

c) Ngành Hải quan tập trung rà soát thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, giảm thời gian và chi phí trong việc chấp hành pháp luật thuế, hải quan của doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng và nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại. Phân cấp trách nhiệm quản lý, theo dõi và tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, vận động doanh nghiệp mở tờ khai, nộp thuế qua Hải quan Nghệ An đối với các mặt hàng có số thu lớn như xăng dầu, khoáng sản, linh kiện ô tô, xe máy, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bao bì,..., khai thác sử dụng tốt kho xăng dầu; Tập trung thu nợ đọng thuế xuất nhập khẩu, áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kể cả việc lập hồ sơ chuyển cho cơ quan chức năng để truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

d) Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo dự toán được giao; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ cấp thiết, đầu tư phát triển.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triển khai kịp thời các chính sách phát triển kinh tế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội, kiểm soát chặt chẽ giá cả góp phần tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

a) Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm phòng chống lãng phí năm 2022; Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2022 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024. Đảm bảo tính bền vững của ngân sách nhà nước, xác định được thứ tự ưu tiên trong phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước đối với từng ngành, lĩnh vực;

b) Điều hành ngân sách tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành. Triệt để tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp bách phát sinh. Rà soát các chính sách chế độ đã ban hành trong thời gian qua, bãi bỏ các chính sách chồng chéo, không hiệu quả. Thực hiện chủ trương khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm trong nước, tuyên truyền sâu rộng và thực hiện hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" ;

c) Thực hiện công khai tài chính - ngân sách, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng. Thủ trưởng, kế toán trưởng các đơn vị phải thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, các chính sách tài chính đã ban hành. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng tài sản nhà nước thất thoát, lãng phí;

d) Thực hiện quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Đẩy mạnh lộ trình thực hiện chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương đáp ứng điều kiện chuyển đổi thành công ty cổ phần. Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương, các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác định giá dịch vụ sự nghiệp công, đẩy mạnh cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng;

đ) Thực hiện nghiêm các quy định về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Siết chặt kỷ luật tài khóa, ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch được giao. Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí lễ kỷ niệm (chỉ tổ chức năm tròn chẵn), hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài;

e) Thực hiện quản lý giá theo nguyên tắc thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả thị trường để thực hiện các giải pháp bình ổn giá và kiểm soát lạm phát kịp thời. Giá các sản phẩm, dịch vụ được nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch được rà soát theo nguyên tắc bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, phù hợp với mặt bằng giá thị trường, thu hút các thành phần kinh tế khác cùng tham gia cung ứng dịch vụ công, từ đó thúc đẩy sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Thực hiện công khai thông tin về giá, điều hành giá để tạo sự đồng thuận và giám sát từ công luận;

g) Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; Rà soát, sắp xếp xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ để đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức được giữ lại để tiếp tục sử dụng và số xe thừa so với tiêu chuẩn, định mức đề nghị xử lý; xác định số lượng, chủng loại xe ô tô chuyên dùng cần trang bị.

4. Tăng cường công tác quản lý đầu tư và giải ngân vốn đầu tư phát triển

a) Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn nước ngoài. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng, các dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Công khai, minh bạch hóa thông tin, tăng cường giám sát của các cơ quan dân cử và cộng đồng đối với đầu tư công từ khâu quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện đầu tư và bàn giao dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả;

b) Siết chặt kỷ luật đầu tư và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định. Rà soát, ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng và kiên quyết xử lý tình trạng gây nợ đọng vốn ngân sách nhà nước ở các cấp; quản lý, chỉ đạo thanh toán tạm ứng và thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành đảm bảo quy định để tăng tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn, tạo điều kiện cho đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ xây dựng;

c) Thực hiện điều chuyển vốn các công trình kéo dài không hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư cố ý không thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nhà thầu thiếu năng lực, vi phạm hợp đồng về thời gian thực hiện, phải gia hạn tiến độ xây dựng công trình;

d) Đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: Ưu tiên bố trí vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng cho những dự án khởi công mới (nếu có), bố trí vốn giải phóng mặt bằng trước, sau đó mới bố trí vốn xây lắp. Chú trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo Luật Đầu tư công, những công trình trọng điểm, cấp bách và những dự án thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến tỉnh Nghệ An để thúc đẩy nền kinh tế tỉnh nhà, đảm bảo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước;

đ) Kiểm soát chặt chẽ nợ công trong giới hạn cho phép của địa phương. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, chỉ tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm, thật sự có hiệu quả, đảm bảo được khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ;

e) Đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng quy định về tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra vốn đã tạm ứng để thu hồi ngay những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

5. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, có giải pháp hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương:

a) Các ngành, các địa phương tiến hành rà soát, thống kê, phân loại nợ đọng xây dựng cơ bản, trên cơ sở đó có kế hoạch và lộ trình xử lý theo thứ tự ưu tiên để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản của các năm trước. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2021 đã được phê duyệt quyết toán nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022. Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách;

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; chủ động áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời để không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới, xác định rõ trách nhiệm và có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, tiếp tục thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị và giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn bền vững; Cơ cấu lại chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; Tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu. Rà soát các chính sách an sinh, xã hội; chỉ ban hành các chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều hành nguồn vốn bố trí cho nhiệm vụ chi đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh hưởng (thu nội địa phân bổ cho nguồn vốn xây dựng cơ bản trong nước (1.276.880 triệu đồng), tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh hưởng và thu xổ số kiến thiết) theo tiến độ thu ngân sách. Trong quá trình thực hiện nếu các nguồn thu trên không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

2. Để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau:

- Về chi đầu tư phát triển: Không bổ sung nguồn ngân sách tỉnh cho các công trình, dự án ngoài kế hoạch đã được tỉnh phê duyệt, các dự án không có chủ trương đầu tư của tỉnh; ngoài các công trình khắc phục, sửa chữa khẩn cấp, không bố trí phần vốn mà Ủy ban nhân dân cấp dưới, chủ đầu tư đã cam kết nguồn vốn (trừ các công trình phòng chống thiên tai, bão lũ khi có chủ trương đầu tư của tỉnh).

- Về chi thường xuyên ngân sách: Trong 6 tháng đầu năm, hạn chế xử lý kinh phí đột xuất từ các nguồn phân bổ sau chưa giao cho các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên. Khi phát sinh các nhiệm vụ này, yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao. Sau khi tự sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ trên mà kinh phí vẫn không đảm bảo được, các đơn vị tổng hợp nhu cầu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trong điều kiện cân đối ngân sách đảm bảo được trong 6 tháng cuối năm (trừ các trường hợp bổ sung về tiền lương, các chính sách về an sinh xã hội).

- Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh, ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương để quyết định hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị đóng trên địa bàn trong trường hợp cấp thiết để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, xã hội và trật tự an toàn của địa phương. Đồng thời, tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Về điều tiết tiền sử dụng đất: Đối với đất các khu được tỉnh quy hoạch đấu giá, giao đất để tạo nguồn vốn đầu tư những công trình, dự án; các dự án đất khu đô thị và dự án bất động sản điều tiết 100% về ngân sách tỉnh. Định kỳ, căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính cấp lại phần ngân sách cấp huyện, thành phố, thị xã và ngân sách cấp xã, phường, thị trấn được hưởng theo tỷ lệ phân chia được quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

3. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ, các đơn vị dự toán do hợp nhất, sát nhập, điều chuyển nhiệm vụ,... nhưng không làm thay đổi tổng mức chi giữa các sự nghiệp, các cấp ngân sách; ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh dự toán để các đơn vị, cấp ngân sách thực hiện. Đồng thời, báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Phân bổ và giao dự toán chi từ nguồn địa phương vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại của nước ngoài:

Trong phạm vi tổng dự toán đã được Bộ Tài chính giao và Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn, uỷ quyền Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và điều chỉnh dự toán giữa các chương trình, dự án, nhiệm vụ đủ thủ tục, điều kiện, phù hợp với tiến độ thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giám sát thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2022 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Thái Thanh Quý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2022
1	2	3
	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I+II)	**14.997.000**
I	**Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)**	**13.697.000**
	Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, xskt	***10.171.000***
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550 000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	110 000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 627 000
5	Lệ phí trước bạ	850 000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000
7	Thuế thu nhập cá nhân	580 000
8	Thuế bảo vệ môi trường	2 100 000
-	*Thu từ hàng hoá nhập khẩu*	1 092 000
-	*Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước*	1 008 000
9	Thu phí và lệ phí	260 000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*80 000*
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*180 000*
10	Thu tiền sử dụng đất	3 500 000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335 000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	145 000
-	*Cơ quan Trung ương cấp*	*105 000*
-	*Cơ quan Địa phương cấp*	*40 000*
13	Thu khác ngân sách	280 000
-	*Thu khác ngân sách Trung ương*	*180 000*
-	*Thu khác ngân sách Địa phương*	*100 000*
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,… tại xã	35 000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	1 000
16	Thu xổ số kiến thiết	26 000
II	**Thu từ hoạt động XNK**	**1.300.000**
1	Thuế xuất khẩu	110.000
2	Thuế nhập khẩu	45.000
3	Thuế bảo vệ môi trường	4.000
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu	1.140.740
5	Lệ phí	260

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 2: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2022
1	2	3
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**14.997.000**
I	**Tổng thu cân đối ngân sách**	**14.997.000**
1	Thu nội địa	13.697.000
2	Thu từ hoạt động XNK	1.300.000
B	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP HƯỞNG**	**31.223.935**
I	**Thu NSĐP hưởng theo phân cấp**	**12.256.500**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**18.637.535**
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	14.197.207
2	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	4.440.328
2.1	Vốn đầu tư phát triển	4.271.300
-	Vốn ngoài nước	482.140
-	Vốn trong nước	3.789.160
2.2	Vốn sự nghiệp	169.028
-	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	164.868
-	Hỗ trợ khác (vốn ngoài nước: 4.160 triệu đồng)	4.160
III	**Nguồn khác**	**329.900**
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**31.060.308**
	Trong đó: Bội chi NSĐP	*166.273*
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**163.627**
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**329.900**
1	**Vay để trả nợ gốc (Vay lại nguồn vay CP vay nước ngoài)**	**219.900**
2	**Vay xi măng**	**110.000**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2022 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
A	**Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV)**	**31.060.308**	**15.511.986**	**11.660.236**	**3.888.086**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**9.689.053**	**7.521.053**	**1.464.000**	**704.000**
1	Nguồn vốn trong nước	4.768.887	2.600.887	1.464.000	704.000
1.1	Tiền sử dụng đất	3.392.007	1.224.007	1.464.000	704.000
1.2	Vốn XDCB trong nước	1.276.880	1.276.880	0	0
1.3	Ghi chi tiền thuê đất	100.000	100.000	0	0
2	Ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước	482.140	482.140	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	3.789.160	3.789.160	0	0
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	26.000	26.000	0	0
5	Các khoản đầu tư khác	436.500	436.500	0	0
5.1	Hỗ trợ các công trình trọng điểm (ngoài nguồn vốn bố trí trong Kế hoạc đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025) và các công trình khác theo cam kết nguồn vốn của tỉnh (nguồn tăng 45% theo định mức dân số còn lại)	430.000	430.000	0	0
5.2	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	4.000	4.000	0	0
5.3	Quỹ Hỗ trợ Hợp tác xã	2.500	2.500	0	0
6	Bội chi NSĐP (Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài)	166.273	166.273	0	0
7	Trả phí, lãi vay đầu tư	20.093	20.093	0	0
II	**Chi thường xuyên:**	**20.839.291**	**7.716.435**	**10.001.045**	**3.121.811**
1	Chi sự nghiệp môi trường	436.185	87.686	293.299	55.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.050.615	1.382.743	499.371	168.501
2.1	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	136.723	136.723	0	0
2.2	Chính sách phát triển Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp	31.482	31.482	0	0
2.3	Chính sách phát triển thương mại - dịch vụ	2.300	2.300	*0*	*0*
2.4	Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư; hỗ trợ khác	57.000	57.000	0	0
2.5	Chi quy hoạch	40.000	40.000	0	0
2.6	Chi sự nghiệp tài nguyên	93.480	93.480	0	0
2.7	Khuyến nông - lâm - ngư; Kiến thiết thị chính và kinh tế khác	678.351	10.479	499.371	168.501
2.8	Sự nghiệp nông nghiệp	7.635	7.635	0	0
2.9	Sự nghiệp lâm nghiệp	8.000	8.000	0	0
2.10	Sự nghiệp kiểm lâm	87.656	87.656	0	0
2.11	Sự nghiệp thuỷ sản	12.543	12.543	0	0
2.12	Sự nghiệp giao thông (Trong đó: KP quản lý, bảo trì đường bộ TW hỗ trợ 95.618 trđ; bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 4.461 trđ)	223.079	223.079	0	0
2.13	Đối ứng các dự án	6.750	6.750	0	0
2.14	Kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ công ích	29.230	29.230	0	0

TT	Nội dung	Dự toán 2022 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
2.15	Chi trợ giá xuất bản, cấp không báo	49.203	49.203	0	0
2.16	Chi các dự án, chương trình phát triển KT-XH khác	22.014	22.014	0	0
2.17	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	101.131	101.131	0	0
2.18	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	203.306	203.306	0	0
2.19	Hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi phí	260.732	260.732	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	9.188.324	1.478.718	7.512.067	197.539
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	8.340.943	729.360	7.414.044	197.539
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại	403.405	315.807	87.598	0
3.3	Chi dạy nghề	141.432	131.007	10.425	0
3.4	Các cơ chế chính sách khác	275.044	275.044	0	0
3.5	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.500	27.500	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế	2.155.172	1.532.201	568.100	54.871
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	49.751	49.751	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục -thể thao, du lịch (bao gồm SN PTTH cấp huyện)	399.732	145.794	131.283	122.655
7	Chi các ngày lễ lớn	13.000	13.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	55.731	55.731	0	0
9	Chi bảo đảm xã hội	1.534.885	1.261.664	110.788	162.433
10	Chi quản lý hành chính	3.598.416	814.597	741.123	2.042.696
10.1	Chi quản lý nhà nước	2.597.867	542.090	330.378	1.725.400
10.2	Chi ngân sách Đảng	536.834	167.782	218.734	150.318
10.3	Chi Mặt trận tổ quốc, hội, đoàn thể	245.678	79.628	143.970	22.080
10.4	Hội đồng nhân dân	214.860	21.920	48.042	144.898
10.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn ĐB Quốc hội	3.177	3.177	0	0
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	632.459	308.664	70.529	253.266
12	Chi thi đua khen thưởng	30.000	30.000	0	0
13	Chi khác ngân sách	176.361	37.226	74.485	64.650
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	40.000	0	0
	Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô	*25.000*	*25.000*	*0*	*0*
15	Vốn sự nghiệp ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	322.160	322.160	0	0
16	Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65.000	65.000	0	0
	Trong đó: Hỗ trợ Công an tỉnh kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	*42.000*	*42.000*	*0*	*0*
17	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35.000	35.000	0	0
18	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	56.500	56.500	0	0
18.1	Chi đối ứng CTMT từ NSĐP	56.500	56.500	0	0
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.890**	**2.890**	**0**	**0**
IV	**Dự phòng**	**529.074**	**271.609**	**195.189**	**62.276**
B	**Chi trả nợ vay**	**163.627**	**163.627**	**0**	**0**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2022- KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2022 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
A	**Quản lý hành chính**	**1.610**	**607.172**
I	**Quản lý nhà nước cấp tỉnh**	**1.393**	**507.447**
1	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	86	39.822
2	Ban tôn giáo tỉnh	18	2.979
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	39	10.651
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60	20.060
5	Thanh tra tỉnh	49	13.142
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra		1.500
7	Sở Tài chính	81	21.742
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	60	12.050
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9	2.142
10	Sở Y tế	46	8.761
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	63	21.429
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	71	17.144
13	Sở Nội vụ	39	9.260
14	Ban thi đua khen thưởng	13	3.977
15	Chi cục Phát triển nông thôn	19	6.835
16	Ban Dân tộc	30	8.934
17	Chi cục thuỷ sản	29	11.361
18	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	13	2.741
19	Sở Thông tin và Truyền thông	29	47.064
20	Sở Công Thương	59	15.183
21	Sở Giao thông Vận tải	42	14.368
22	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	7	1.942
23	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông		3.287
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	32	9.673
25	Sở Xây dựng	61	7.530
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	61	11.240
27	Chi cục bảo vệ Môi trường	15	4.291
28	Sở Tư pháp	40	26.989
29	Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và các đề án của tỉnh		1.400
30	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình	19	3.019
31	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18	5.092
32	Sở Văn hoá và Thể thao	50	10.605
33	Sở Khoa học và Công nghệ	27	5.949
34	Sở Ngoại vụ	18	8.976
35	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản	12	6.830

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2022 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
36	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5	1.586
37	Chi cục Thủy lợi	24	18.226
38	BQL Khu kinh tế Đông Nam	36	6.709
39	Sở Du lịch	23	6.831
40	Chi cục văn thư lưu trữ	6	3.892
41	Chi cục Chăn nuôi và thú y Nghệ An	33	8.290
42	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Nghệ An	51	10.362
43	Kinh phí hoạt động tôn giáo, dân tộc		5.612
44	Kinh phí trang phục thanh tra		901
45	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính		7.000
46	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao		5.070
47	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.000
48	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao; điều chỉnh tiền lương		30.000
II	**Kinh phí hoạt động hội đồng nhân dân**		**16.920**
III	**Kinh phí hoạt động đoàn đại biểu Quốc Hội**		**3.177**
IV	**Mặt trận tổ quốc, Hội và đoàn thể**	**217**	**79.628**
B	**Sự nghiệp môi trường**		**87.686**
C	**Sự nghiệp kinh tế**		**429.432**
D	**SN giáo dục đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh**	**25.645**	**905.553**
E	**Sự nghiệp y tế**	**618**	**410.147**
G	**Sự nghiệp văn hoá, du lịch**	**307**	**131.763**
H	**Sự nghiệp thể thao**	**0**	**14.031**
I	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**123**	**55.731**
K	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**1.840**	**163.408**
L	**~~Kinh phí nghiên cứu~~ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**35**	**49.750**
M	**Chi thi đua khen thưởng**		**30.000**
N	**TW hỗ trợ theo mục tiêu**		**3.000**
O	**Chi quản lý CTMT**		**1.500**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 5: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên địa bàn	Tổng thu trên địa bàn	Tổng thu trừ đất	Khu vực Trung ương quản lý	Khu vực Địa phương quản lý	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực Kinh tế NQD	Gồm				Tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê đất	Tổng số Phí lệ phí	Gồm			Lệ phí Trước bạ	Trong đó:		Thuế thu nhập cá nhân	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó		Tổng thu khác ngân sách	Gồm				Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia
								Thuế GTGT	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	Thuế Tài nguyên Doanh nghiệp	Thuế Tiêu thụ đặc biệt					Cộng Lệ phí môn bài	Cộng Phí khác	Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS (huyện thu)		Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản khác			Trung ương cấp	Địa Phương cấp		Thu phạt ATGT	Phạt VPHC ngành thuế	Thu phát triển đất trồng lúa	Thu khác còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	12	13	13.1	13.2	14	14.1	14.2	14.3	14.4	15	16
1	TP Vinh	2 075 047	1 025 047	4 000	12 000	500	370 000	283 600	78 800	5 000	2 600	1 050 000	23 485	35 000	24 000	14 450	7 950	1.600	352.000	30.000	322.000	125.000	2.500	1.016	1.484	75.000	40.000	10.000	1.000	24.000	700	862
2	H. Nguyên	242 850	72 850		300		26 000	22 100	2 300	1 600		170 000	1 400	1 500	3 500	870	1 630	1.000	28.000	3.300	24.700	6.000	250		250	4.000	1.400	600	1.000	1.000	1.900	
3	Nam Đàn	199 000	79 000		1 000		28 000	18 600	3 100	6 300		120 000	700	2 000	3 500	760	1 240	1.500	29.000	2.400	26.600	5.500	500		500	4.500	1.500	1.000	0	2.000	4.300	
4	Nghi Lộc	331 600	131 600	150	650		37 000	23 000	9 800	4 200		200 000	1 600	2 800	3 700	1 500	1 200	1.000	59.000	7.000	52.000	16.000	2.600	580	2.020	6.000	1.200	2.000	2.000	800	2.100	
5	Diễn Châu	425 850	165 850		750		64 000	49 050	13 300	750	900	260 000	2 500	3 500	5 100	1 855	2 745	500	57.000	7.000	50.000	16.000	0		0	15.000	9.500	1.800	3.000	700	2.000	
6	Quỳnh Lưu	430 100	130 100		200		42 000	33 400	5 000	3 600		300 000	1 700	6 000	6 000	1 400	2 600	2.000	48.000	5.000	43.000	11.000	2.500		2.500	8.000	2.400	750	3.000	1.850	4.700	
7	Yên Thành	329 100	109 100		900		31 000	21 900	6 000	3 100		220 000	700	2 400	4 200	1 000	1 400	1.800	49.000	5.000	44.000	10.400	1.300		1.300	6.000	2.600	1.500	1.000	900	3.200	
8	Đô Lương	257 600	107 600		150		41 000	26 100	4 900	10 000		150 000	1 300	1 500	6 000	1 227	1 473	3.300	36.000	5.000	31.000	8.000	3.400		3.400	6.050	3.700	500		1.850	4.200	
9	Th. Chương	130 250	69 350		150		27 000	23 200	2 500	1 300		60 900	150	500	2 400	620	1 380	400	29.500	1.100	28.400	3.000	750		750	2.600	1.200	200		1.200	3.300	
10	Anh Sơn	65 970	40 970		200		13 000	9 400	800	2 800		25 000	20	950	1 900	500	600	800	13.000	1.000	12.000	4.000	1.400		1.400	3.500	630	240	0	2.630	3.000	
11	Tân Kỳ	69 650	49 650		100		16 000	5 700	1 300	9 000		20 000	250	500	3 000	543	657	1.800	20.000	950	19.050	2.500	1.800	945	855	3.000	2.100	250	0	650	2.500	
12	Nghĩa Đàn	126 580	76 580	200	1 200		42 000	38 100	1 600	2 300		50 000	80	700	2 400	520	930	950	17.000	1.500	15.500	7.000	2.000		2.000	2.500	900	300	0	1.300	1.500	
13	Quỳ Hợp	150 400	146 400				91 000	33 320	2 500	55 000	180	4 000		3 700	10 100	920	880	8.300	17.500	720	16.780	4.000	15.300	5.830	9.470	4.800	1.700	1.300	0	1.800		0
14	Quỳ Châu	21 450	18 350				9 000	7 200	500	1 300		3 100		420	1 000	230	370	400	5.000	90	4.910	1.100	480	214	266	1.350	800	50	0	500		0
15	Quế Phong	20 670	18 670		250		8 000	6 900	700	400		2 000	20		900	300	390	210	6.000		6.000	1.000	0		0	2.500	1.300	150	0	1.050		0
16	Con Cuông	20 933	18 933		200		6 000	5 500	300	200		2 000	15	300	900	275	525	100	7.000	300	6.700	1.800	218		218	2.500	1.000	90	0	1.410		0
17	T. Dương	25 700	23 700				15 000	9 800	200	5 000		2 000			800	255	445	100	4.500	100	4.400	900	1.000	660	340	1.500	1.100	40	0	360		0
18	Kỳ Sơn	15 160	14 160				7 000	4 500	700	1 800		1 000			700	195	305	200	4.000	60	3.940	700	260		260	1.500	1.300	40	0	160		0
19	Cửa Lò	375 780	235 780	150	850		180 000	119 500	60 300	200		140 000	1 880	3 500	2 400	1 290	1 110	0	26.500	4.500	22.000	17.000	0		0	3.500	1.400	900		1.200		0
20	Thái Hoà	117 100	67 100		600		27 000	21 500	3 500	2 000		50 000	500	900	3 000	995	1 355	650	19.500	3.200	16.300	10.000	1.300		1.300	4.000	2.700	400	0	900	300	0
21	Hoàng Mai	263 600	93 600				44 000	35 000	4 900	4 100		170 000	1 700	5 500	3 600	800	700	2.100	22.500	4.000	18.500	7.500	1.500		1.500	6.000	3.500	900	1.000	600	1.300	0
	Cộng	5 694 390	2 694 390	4 500	19 500	500	1 124 000	797 370	203 000	119 950	3 680	3 000 000	38 000	71 670	89 100	30 505	29 885	28.710	850.000	82.220	767.780	258.400	39.058	9.245	29.813	163.800	81.930	23.010	12.000	46.860	35.000	862

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 6: TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN BỔ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	Tổng cộng				**3.500.000**	**1.332.000**	**1.464.000**	**704.000**
1	TP. Vinh				1.050.000	270.000	747.500	32.500
-	*Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất Đại lộ Lê Nin*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*55*	*40*	*5*	*300.000*	*165.000*	*120.000*	*15.000*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS do TP Vinh khai thác theo NQ của HĐND tỉnh*	*0*	*100*	*0*	*400.000*	*0*	*400.000*	*0*
-	*Khác*	*30*	*65*	*5*	*350.000*	*105.000*	*227.500*	*17.500*
2	Hưng Nguyên				170.000	59.500	42.500	68.000
-	*Các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam (khu đô thị dịch vụ VSIP)*	*100*	*0*	*0*		*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS khác*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*170.000*	*59.500*	*42.500*	*68.000*
3	Nam Đàn				120.000	0	84.000	36.000
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*		*70*	*30*	*120.000*	*0*	*84.000*	*36.000*
4	Nghi Lộc				200.000	70.000	50.000	80.000
-	*Tiền đất Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò, Đường N5 từ Khu kinh tế Đông Nam đến Hòa Xuân Đô Lương và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*200.000*	*70.000*	*50.000*	*80.000*
5	Diễn Châu				260.000	116.000	65.000	79.000
-	*Các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*100.000*	*60.000*	*25.000*	*15.000*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*160.000*	*56.000*	*40.000*	*64.000*
6	Quỳnh Lưu				300.000	105.000	75.000	120.000
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*		*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*300.000*	*105.000*	*75.000*	*120.000*
7	Yên Thành				220.000	77.000	55.000	88.000

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*		*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*220.000*	*77.000*	*55.000*	*88.000*
8	Đô Lương				150.000	52.500	37.500	60.000
	Tiền đất Đường N5 từ Khu kinh tế Đông Nam đến Hòa Xuân Đô Lương	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*150.000*	*52.500*	*37.500*	*60.000*
9	Thanh Chương				60.900	21.315	15.225	24.360
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*60.900*	*21.315*	*15.225*	*24.360*
10	Anh Sơn				25.000	8.750	6.250	10.000
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*25.000*	*8.750*	*6.250*	*10.000*
11	Tân Kỳ				20.000	7.000	5.000	8.000
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*20.000*	*7.000*	*5.000*	*8.000*
12	Nghĩa Đàn				50.000	17.500	12.500	20.000
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*50.000*	*17.500*	*12.500*	*20.000*
13	Quỳ Hợp				4.000	1.400	1.000	1.600
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*4.000*	*1.400*	*1.000*	*1.600*
14	Quỳ Châu				3.100	1.085	775	1.240
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*3.100*	*1.085*	*775*	*1.240*
15	Quế Phong				2.000	700	500	800
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*2.000*	*700*	*500*	*800*
16	Con Cuông				2.000	700	500	800
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*2.000*	*700*	*500*	*800*
17	Tương Dương				2.000	700	500	800
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*2.000*	*700*	*500*	*800*
18	Kỳ Sơn				1.000	350	250	400
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*60*	*25*	*15*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*	*35*	*25*	*40*	*1.000*	*350*	*250*	*400*
19	Thị xã Cửa Lò				140.000	7.500	118.500	14.000
-	*Tiền đất Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*50*	*40*	*10*	*15.000*	*7.500*	*6.000*	*1.500*
-	*Khác*		*90*	*10*	*125.000*	*0*	*112.500*	*12.500*
20	Thị xã Thái Hoà				50.000	0	35.000	15.000
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*50*	*40*	*10*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Khác*		*70*	*30*	*50.000*	*0*	*35.000*	*15.000*
21	Thị xã Hoàng Mai				170.000	15.000	111.500	43.500

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	*Tiền đất các khu đô thị, khu tái định cư trong KKT Đông Nam*	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS*	*30*	*55*	*15*	*50.000*	*15.000*	*27.500*	*7.500*
-	*Khác*	*0*	*70*	*30*	*120.000*	*0*	*84.000*	*36.000*
22	Văn phòng Cục thuế (GTGC tiền GPMB, xây dựng hạ tầng,…)	100	0	0	500.000	500.000	0	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 7: PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện, xã	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó					Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó	
				Tổng chi ngân sách cấp huyện	Bao gồm			Tổng chi ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
					Chi SN Giáo dục	Chi SN Đào tạo & Dạy nghề	Chi SN Y tế				
A	B	1	2	2.1	a	b	c	2.2	3	3.1	3.2
1	TP Vinh	2.075.047	1.684.859	1.480.539	434.368	7.024	26.541	204.320	485.095	361.041	124.053
2	Hưng Nguyên	242.850	602.649	394.512	246.109	2.557	20.131	208.136	436.794	305.297	131.496
3	Nam Đàn	199.000	694.947	510.249	329.280	3.197	22.742	184.698	518.166	380.148	138.018
4	Nghi Lộc	331.600	845.731	566.877	396.422	6.708	26.660	278.854	611.667	425.067	186.600
5	Diễn Châu	425.850	1.139.091	803.072	594.476	5.867	35.266	336.019	874.286	631.472	242.814
6	Quỳnh Lưu	430.100	1.127.561	777.799	548.584	4.962	31.547	349.763	835.081	625.719	209.363
7	Yên Thành	329.100	1.167.294	805.762	583.333	8.306	35.212	361.532	939.394	676.202	263.192
8	Đô Lương	257.600	830.914	569.706	396.987	3.867	27.733	261.207	656.067	471.189	184.877
9	Thanh Chương	130.250	964.660	703.344	539.514	6.367	42.508	261.315	866.090	637.234	228.855
10	Anh Sơn	65.970	585.227	426.725	303.055	3.423	25.676	158.502	537.357	395.255	142.102
11	Tân Kỳ	69.650	653.949	485.961	364.020	4.583	25.796	167.988	606.447	452.175	154.272
12	Nghĩa Đàn	126.580	608.658	433.229	299.011	4.128	27.758	175.429	514.828	366.314	148.514
13	Quỳ Hợp	150.400	609.466	440.933	315.903	4.129	26.901	168.533	539.771	382.342	157.429
14	Quỳ Châu	21.450	378.826	291.263	195.754	3.024	19.744	87.562	363.145	278.755	84.389
15	Quế Phong	20.670	499.468	401.509	291.612	3.355	23.611	97.958	483.888	388.784	95.103
16	Con Cuông	20.933	463.269	366.118	269.910	3.362	19.245	97.152	447.397	353.124	94.273
17	Tương Dương	25.700	508.054	395.613	284.871	3.498	28.465	112.442	492.205	381.927	110.279
18	Kỳ Sơn	15.160	649.911	510.897	387.501	3.248	32.007	139.014	639.640	502.218	137.422
19	Cửa Lò	375.780	405.726	352.891	102.027	1.519	8.884	52.835	153.136	119.187	33.949
20	Thái Hoà	117.100	361.055	295.222	137.375	2.196	11.938	65.833	275.560	229.321	46.239
21	Hoàng Mai	263.600	517.401	406.404	201.949	2.276	11.536	110.996	315.941	255.378	60.562
22	KP. P bồ sau	0	249.608	241.608	191.983	10.425	38.200	8.000	249.608	241.608	8.000
	Tổng cộng	**5.694.390**	**15.548.322**	**11.660.236**	**7.414.044**	**98.023**	**568.100**	**3.888.086**	**11.841.561**	**8.859.762**	**2.981.800**

Ghi chú: Dự toán chi ngân sách huyện xã (trên): Đã bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi BSCMT.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 8: BỔ SUNG CHI CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	KP thực hiện trợ cấp TNXP	KP thực hiện QĐ số 99/2014/QĐ-UBND tỉnh NA (TTDVNN)	KP thực hiện NQ số 06/2018/NQ-HĐND tỉnh NA	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	KP thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT của liên Bộ: GD và ĐT-LĐTBXH - TC	KP thực hiện theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	KP thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	KP hỗ trợ chi thường xuyên cho khối KCB (do nguồn thu chưa đảm bảo)	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	KP thực hiện Nghị định 20/2021	KP thực hiện QĐ 28/2014/QĐ-TTg (Hỗ trợ tiền điện)	KP thực hiện theo NQ số 13/2020/NQ-HĐND tỉnh NA	KP thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Gồm			
																	Khối SNGD	Khối SN Y tế	Khối ĐBXH (CSCNMT TN - Q.Phong) & Khối SNKT (TĐTNXP -Q.Lưu)	Khối Xã
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14.1	14.2	14.3	14.4
1	TP Vinh	**69.926**	85	172	780	77	107	0	1.830	0	32.640	1.410	32.368	212	246	0	0	0		0
2	H. Nguyên	**66.968**	39	257	1.110	247	397	0	524	3.715	16.470	4.580	38.786	665	177	0	0	0		0
3	Nam Đàn	**73.802**	104	272	2.040	387	955	0	733	0	22.280	6.010	40.179	656	187	0	0	0		0
4	Nghi Lộc	**87.123**	168	415	2.410	354	354	0	1.498	0	28.450	6.720	45.792	677	285	0	0	0		0
5	Diễn Châu	**144.723**	207	529	1.790	2.731	923	0	8.687	0	53.700	7.260	67.074	1.458	364	0	0			0
6	Quỳnh Lưu	**115.807**	104	472	1.520	1.536	772	0	999	0	45.560	6.050	56.147	1.186	325	1.137	930	0	207	0
7	Yên Thành	**154.428**	169	558	1.730	1.530	1.287	0	6.027	0	42.470	10.930	86.778	2.566	384	0	0	0		0
8	Đô Lương	**101.915**	58	472	1.850	574	515	0	3.238	0	30.390	7.020	55.962	1.511	325	0	0	0		0
9	T. Chương	**143.725**	253	544	1.550	3.828	1.459	3.272	4.284	0	39.730	6.940	74.213	1.904	374	5.375	4.302	294		778
10	Anh Sơn	**61.117**	143	300	880	919	622	225	1.864	0	19.390	2.900	30.706	862	207	2.100	2.100	0		0
11	Tân Kỳ	**84.448**	674	315	940	1.243	762	182	2.721	0	25.390	4.110	46.346	749	216	800	800	0		0
12	Nghĩa Đàn	**66.514**	97	329	2.600	1.087	955	1.792	2.416	0	27.420	2.960	23.302	688	226	2.641	1.780	198		663
13	Quỳ Hợp	**156.516**	220	300	540	5.536	2.253	12.833	16.200	3.063	55.640	2.320	34.186	2.014	207	21.204	14.446	1.553		5.205
14	Quỳ Châu	**103.842**	32	172	750	4.330	1.952	9.356	10.452	6.428	35.450	1.570	16.369	2.201	118	14.662	10.990	810		2.862
15	Quế Phong	**137.190**	0	186	570	4.675	558	13.409	14.101	5.462	39.150	2.640	28.840	2.845	128	24.626	18.897	1.062	448	4.219
16	Con Cuông	**118.406**	6	186	1.380	4.014	1.148	10.456	13.465	0	36.880	1.790	32.349	1.676	128	14.927	10.473	804		3.650
17	T. Dương	**129.681**	31	243	1.030	3.926	762	17.287	11.005	7.304	39.560	2.040	17.214	2.419	167	26.692	20.984	1.770		3.938
18	Kỳ Sơn	**178.033**	0	300	760	8.498	1.126	38.634	19.231	5.899	46.050	730	16.398	5.154	207	35.046	26.854	1.792		6.400
19	Cửa Lò	**22.637**	25	100	300	75	22	0	213	5.613	7.210	120	8.721	169	69	0	0	0		0
20	Thái Hoà	**20.646**	13	129	570	66	107	102	462	0	7.910	740	10.222	237	89	0	0	0		0
21	Hoàng Mai	**42.102**	97	143	600	199	161	0	2.553	0	18.140	1.270	18.365	366	98	110	110	0		0
22	KP. P bổ sau	**471.551**	0		6.989	11.458	0	26.887	0		167.464	21.021	195.079	7.556		35.097	28.168			6.929
	Tổng cộng	**2.551.101**	**2.526**	**6.394**	**32.689**	**57.290**	**17.197**	**134.435**	**122.503**	**37.484**	**837.344**	**101.131**	**975.396**	**37.771**	**4.524**	**184.417**	**140.834**	**8.284**	**655**	**34.644**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 9: KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dư nợ đến 31/12/2021	Kế hoạch trả nợ 2022	Kế hoạch vay 2022	Dự kiến dư nợ đến 31/12/2022
1	2	3	4	5	6=3-4+5
I	**Vay lại vốn vay nước ngoài**	**349.387**	**40.738**	**219.900**	**528.549**
1	Vay NHTG cho DA năng lượng NT II	216.926	26.638		190.288
-	*Tỉnh Nghệ An*	*104.938*	*9.527*		*95.411*
-	*Điện lực Nghệ An (trả nợ phần nhận bàn giao)*	*111.989*	*17.111*		*94.878*
2	Vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	132.461	14.100	219.900	338.261
II	**Vay trong nước và đối tượng khác**	**117.252**	**140.000**	**110.000**	**87.252**
1	Vay mua xi măng, khác	117.252	140.000	110.000	87.252
	Dư nợ NSĐP	**354.651**	**163.627**	**329.900**	**520.924**
	Tổng cộng (bao gồm cả điện lực)	**466.639**	**180.738**	**329.900**	**615.801**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 10; KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2021	KẾ HOẠCH NĂM 2022					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2-4*	*7=1+6*
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	822	1.500	0	1.300	0	200	1.022
2	Quỹ vì người nghèo	2.912	5.000	0	6.000	0	-1.000	1.912
3	Quỹ cứu trợ	41.038	1.000	0	35.000	0	-34.000	7.038
4	Quỹ khuyến học	3.684	700		500		200	3.884
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/đioxin tỉnh	377	150		150		0	377
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	1.184	1.000		1.000		0	1.184
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	4.690	1.000		1.400		-400	4.290
8	Quỹ bảo vệ môi trường	16.859	7.850	4.750	9.000		-1.150	15.709
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	46.441	22.964	4.000	22.834		130	46.571
10	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	0	2.500	2.500	2.500	0	0	0
11	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	105.683	119.000	0	119.000	0	0	105.683
12	Quỹ phòng chống thiên tai	33.395	10.000		10.000		0	33.395